

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 280/2021/HC-PT

Ngày 17 - 5 - 2021

V/v: “Khiếu kiện quyết định hành chính  
trong lĩnh vực thuế”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Huyền Vân

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Tửu

Ông Phan Đức Phương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Mai Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Công Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 707/2020/TLPT-HC ngày 07 tháng 12 năm 2020 về việc: “Khiếu kiện quyết định hành chính và Quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực thuế”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 1016/2020/HC-ST ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 598/2021/QĐPT-HC ngày 19 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng C (I)

Địa chỉ: 233 B, Phường 11, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Bà Trần Thị H

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Hồng Th, sinh năm: 1971

Địa chỉ: 17 T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

2. *Người bị kiện:*

2.1. Tổng Cục trưởng Tổng Cục t.

Địa chỉ: 123 L, quận H, Thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Cao Anh T - Tổng cục trưởng (có đơn đề nghị vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: ông Thành Xuân L;

Địa chỉ: 123 L, quận H, Thành phố Hà Nội (có mặt)

## 2.2 Cục trưởng Cục thuế T

Địa chỉ: 63 V, phường A, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện theo pháp luật: ông Lê Duy M - Cục trưởng (có đơn đề nghị vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Cục trưởng Cục thuế T: ông Huỳnh Kinh Q, chức vụ chuyên viên, ông Huỳnh Văn T, chức vụ phó trưởng phòng kiểm tra nội bộ (có mặt)

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty cổ phần hợp tác kinh tế và xuất nhập khẩu S

Địa chỉ: 194 N, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện theo pháp luật: Ông L - Tổng giám đốc (có đơn xin vắng mặt)

*Người kháng cáo:* Người khởi kiện Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu c

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Người khởi kiện: Căn cứ theo đơn khởi kiện ngày 29/8/2016 và các bản tự khai và lời khai trong các buổi làm việc người khởi kiện Công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng C (I) có ông Vũ Hồng Th đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu hàng công nghiệp (gọi tắt là Công ty I) thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/10/2006 có ngành nghề kinh doanh là buôn bán thực phẩm, chế biến bảo quản thủy hải sản và các sản phẩm từ thủy hải sản, mua bán thiết bị sản xuất và hàng tiêu dùng... (không có chức năng kinh doanh bất động sản). Trong đó vốn nhà nước chiếm 87,79% vốn điều lệ.

Ngày 22/11/2005, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 5931/QĐ-UBND giao tài sản cố định cho Công ty I là quyền sử dụng tầng trệt, lầu 1, lầu 2 tòa nhà 194 N, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 21/07/2011, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 3572/QĐ-UBND thu hồi toàn bộ quyền sử dụng diện tích tầng trệt, lầu 1, lầu 2 tòa nhà 194 N, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và giao cho Công ty cổ phần hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu S (sau đây gọi tắt là Công ty S) sử dụng. Công ty S có trách nhiệm bồi thường giá trị tài sản gắn liền với đất và hỗ trợ di dời cho Công ty I.

Để thực hiện Quyết định số 3572, Công ty I và Công ty S đã thương lượng, thỏa thuận và đi đến thống nhất bằng biên bản số 005 ngày 28/04/2009 về tổng số tiền bồi thường tài sản gắn liền trên đất, hỗ trợ di dời là 18.368.816.000 đồng.

Tiến độ chi trả: Công ty S thanh toán 40% sau khi ký biên bản; Thanh toán 50% sau khi hoàn tất thủ tục pháp lý để Công ty S được giao quyền sử dụng Tòa nhà 194 N, 10% còn lại thanh toán khi hai bên hoàn tất việc giao mặt bằng.

Thu, chi và nộp thuế: Theo yêu cầu của cơ quan thuế, Công ty I đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ di dời và đã nộp thuế như sau:

Năm 2009, Công ty I thu của Công ty S số tiền 7.347.500.000 đồng, nộp thuế 2% với số tiền là 146.950.000 đồng (giấy nộp tiền ngày 21/08/2012).

Năm 2011, Công ty I thu của Công ty S số tiền 7.347.645.000 đồng, nộp thuế 2% với số tiền là 146.952.900 đồng (giấy nộp tiền ngày 12/10/2012).

Năm 2012, Công ty I thu của Công ty S số tiền 1.836.763.200 đồng, nộp thuế 2% với số tiền là 36.753.264 đồng (giấy nộp tiền ngày 13/11/2012).

Ngày 21/10/2014, Công ty I thu của Công ty S số tiền 1.836.907.800 đồng và Công ty I đã lập hóa đơn số 0000815 ngày 01/11/2014 với tổng số tiền đã thu là 18.368.816.000 đồng, trong đó nộp thuế trị giá gia tăng tổng cộng là 1.669.892.364 đồng và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp số tiền là 3.502.623.898 đồng.

Thanh tra, xử phạt và khiếu nại:

Năm 2015, Cục thuế Tp. HCM lập đoàn thanh tra và kết luận Công ty I khai thiếu thuế niên độ 2011 do việc bàn giao mặt bằng đã thực hiện xong năm 2011 thì Công ty I phải lập hóa đơn năm 2011 thay vì lập năm 2014.

Ngày 23/09/2015, Cục trưởng Cục thuế T ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 3762/QĐ-CT-XP có nội dung:

*“Truy thu thuế và phạt thuế đối với Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu hàng công nghiệp như sau:*

*Thời kỳ thanh tra 2011 đến 2012:*

*1/ Truy thu thuế là: 496.196.942 đồng, gồm: Thuế GTGT: 2.812.597 đồng, Thuế TNDN: 493.384.345 đồng.*

*2/ Phạt là: 1.217.445.743 đồng, gồm: Phạt khai thiếu thuế GTGT số tiền: 904.706.297 đồng. Phạt khai thiếu thuế thu nhập doanh nghiệp số tiền là 312.739.446 đồng.*

*Lý do khai sai dẫn đến thiếu thuế phải nộp theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 13 Nghị định 98/2007/NĐ-CP ngày 07/06/2007 của Chính phủ”.*

Không đồng ý với Quyết định 3762/QĐ-CT-XP ngày 23/09/2015, Công ty I khiếu nại đến Cục trưởng Cục thuế T.

Ngày 31/12/2015, Cục trưởng Cục thuế T ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 167/QĐ-CT-KN với nội dung: Không chấp nhận đơn khiếu nại của Công ty I.

Công ty I tiếp tục khiếu nại đến Tổng Cục trưởng Tổng Cục t.

Ngày 04/07/2016, Tổng Cục trưởng Tổng Cục t ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 1229/QĐ-TCT có nội dung: Không chấp nhận đơn khiếu nại của Công ty I.

Nội dung khởi kiện:

Không đồng ý với các Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Cục trưởng Cục thuế T và Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai của Tổng Cục trưởng Cục Thuế, Công ty I khởi kiện yêu cầu hủy các quyết định sau: Quyết định xử lý vi phạm hành chính số 3762/QĐ- QĐCT-XL ngày 23/09/2015 của Cục trưởng Cục thuế T; Quyết định giải quyết khiếu nại số 167/QĐ-QĐCT-KN ngày 31/12/2015 của Cục trưởng Cục thuế T và Quyết định giải quyết khiếu nại số 1229/QĐ-TCT ngày 04/07/2016 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục t, Lý do: Công ty I không thuộc đối tượng phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng và không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp từ việc chuyển quyền sử dụng bất động sản thuộc sở hữu nhà nước theo quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền với tư cách là đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh).

Căn cứ pháp lý về thuế giá trị gia tăng: Cục Thuế T xác định tính thuế giá trị gia tăng căn cứ vào Điểm 2, Mục I, phần B Thông tư 129/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định về thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng: *"Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng hoặc cho thuê là thời điểm thu tiền theo tiến độ dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng, căn cứ số tiền thu được cơ sở kinh doanh thực hiện khai thuế giá trị gia tăng đầu ra phát sinh trong kỳ"*. Tuy nhiên, theo quy định tại Điểm 2.18, Mục IV, Phần B Thông tư 129/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008; Khoản 2, Điều 5, Chương I Thông tư 06/2012/TT-BTC ngày 11/01/2012; Khoản 3, Điều 1 Thông tư 65/2013/TT-BTC ngày 17/5/2013 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung Khoản 2, Điều 5, Chương I Thông tư 06/2012/TT-BTC ngày 11/01/2012 hướng dẫn các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT như sau: *"Nhận tiền bồi thường về đất, hỗ trợ về đất, tái định cư do thu hồi đất"*.

Khoản 1, Điều 5, Chương I Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ tài chính quy định đối với các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng: *"Tổ chức, cá nhân nhận các khoản thu về bồi thường bằng tiền (bao gồm cả tiền bồi thường về đất và tài sản trên đất khi bị thu hồi đất theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền) tiền thưởng, tiền hỗ trợ, tiền chuyển nhượng quyền phát thải và các khoản thu tài chính khác"*.

Tòa nhà 194 N thuộc quyền sở hữu nhà nước mà đại diện là Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Việc chuyển giao quyền quản lý, sử dụng tầng trệt, lầu 1, lầu 2 tòa nhà 194 N từ Công ty I sang Công ty S là thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu (UBND TP HCM) theo quyết định số 3572/QĐ-UBND ngày 21/7/2011, bên được giao quyền quản lý sử dụng (công ty S) có trách nhiệm phải bồi thường giá trị tài sản gắn liền trên đất và hỗ trợ di dời đến địa điểm mới. Do đó, khoản tiền bồi thường và hỗ trợ di dời mà Công ty I thu

của Công ty S không thuộc đối tượng phải kê khai, tính nội thuế giá trị gia tăng theo quy định tại thông tư 219.

Về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Cục Thuế T xác định tính thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ Khoản 2, Mục III, Phần c Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định về thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế: *“Đối với hoạt động bán hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, đối với cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua hoặc thời điểm iập hóa đơn cung ứng dịch vụ”*. Cục Thuế T áp dụng Phần c Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 để tính thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản. Tuy nhiên, theo quy định tại Mục V, Phần c Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định: *“Thu nhập khác là các khoản thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế mà khoản thu nhập này không thuộc các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh có đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp”*

Khoản 14, Mục V, Phần c Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính quy định: *“Tiền đền bù về tài sản cố định trên đất và tiền hỗ trợ di dời, sau khi trừ các chi phí liên quan như chi phí di dời (chi phí vận chuyển lắp đặt), giá trị còn lại của tài sản cố định và các chi phí khác (nếu có) và tiền đền bù tài sản cố định trên đất và tiền hỗ trợ di dời của các doanh nghiệp di chuyển địa điểm theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền mà các khoản hỗ trợ, đền bù sau khi trừ các chi phí liên quan (nếu có) thì phần còn lại doanh nghiệp được sử dụng theo quy định của pháp luật”*.

Như vậy là, việc chuyển giao quyền quản lý, sử dụng tầng trệt, lầu 1, lầu 2 tòa nhà 194 N từ Công ty I sang Công ty S là thực hiện theo Quyết định số 3572/QĐ-UBND ngày 21/7/2011 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh, bên được giao quyền quản lý sử dụng (công ty S) có trách nhiệm phải bồi thường giá trị tài sản gắn liền trên đất và hỗ trợ di dời. Do đó, khoản tiền bồi thường và hỗ trợ di dời mà Công ty I thu của Công ty S sau khi trừ các khoản chi phí liên quan, giá trị còn lại được xem là thu nhập khác và doanh nghiệp được sử dụng mà không phải kê khai, tính nội thuế thu nhập doanh nghiệp, cũng không thuộc đối tượng phải nộp thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (2%) vì Công ty I không kinh doanh bất động sản, không phải chủ sở hữu tòa nhà 194 N để có thể chuyển nhượng bất động sản trên. Tuy nhiên, Cục Thuế T lại buộc Công ty I nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp và đồng thời xác định khoản tiền Công ty S bồi thường giá trị tài sản trên đất và hỗ trợ di dời là doanh thu phát sinh từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản để từ đó áp dụng thuế suất 2% là trái với Thông tư 130.

Yêu cầu khởi kiện:

Từ những căn cứ nêu trên, Công ty I đề nghị Tòa án xem xét giải quyết các yêu cầu sau: Hủy các quyết định: Quyết định xử lý vi phạm hành chính số 3762/QĐ-QĐCT-XL ngày 23/09/2015 của Cục trưởng Cục thuế T; Quyết định

giải quyết khiếu nại số 167/QĐ-QĐCT- KN ngày 31/12/2015 của Cục trưởng Cục thuế T và Quyết định giải quyết khiếu nại số 1229/QĐ-TCT ngày 04/07/2016 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục t.

Công ty I yêu cầu Cục Thuế T phải có nghĩa vụ hoàn thuế giá trị gia tăng theo hóa đơn số 0000815 ngày 01/11/2014, đồng thời xem xét lại nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với trường hợp nhận tiền bồi thường giá trị tài sản gắn liền với đất và hỗ trợ di dời trong trường hợp Công ty I phải giao tài sản cho S theo quyết định của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và xem xét tính hợp pháp khi Cục Thuế T áp mức thuế suất 2% từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản là trái với quy định của pháp luật. Kiến nghị triệu tập Công ty cổ phần hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu S tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

*Người bị kiện; Căn cứ vào các bản tự khai và lời khai trong các buổi làm việc người bị kiện Cục trưởng Cục thuế T. Ông Huỳnh Kinh Quốc, ông Huỳnh Văn Thích - Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày;*

Cục Thuế T nhận được Thông báo số 199/TB- TLVA ngày 04/11/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc thụ lý đơn khởi kiện của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng C (I), địa chỉ: 32 Nguyễn Duy Dương, Phường 08, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.

Liên quan nội dung khởi kiện, Cục Thuế T có ý kiến như sau:

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng C (I) yêu cầu Tòa án giải quyết bao gồm: Hủy Quyết định số 3762/QĐ-CT-XP ngày 23/09/2015 của Cục trưởng Cục thuế T, Quyết định 167/QĐ-CT-KN ngày 31/12/2015 của Cục trưởng Cục thuế T và Quyết định số 1229/QĐ-TCT ngày 04/07/2016 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục t.

Theo yêu cầu của Tòa án, Cục Thuế T có ý kiến về vụ việc này, như sau:

Ngày 05 tháng 10 năm 2015, (theo dấu công văn đến mang số 6678772), Cục thuế T có nhận được đơn khiếu nại số 192/CV-IEC/2015 đề ngày 30 tháng 09 năm 2015 của Công ty I, nội dung: Công ty I khiếu nại quyết định 3762/QĐ-CT-XP ngày 23/09/2015 do Cục Thuế T ban hành.

Căn cứ Quyết định 1002/QĐ-CT-TT ngày 25/5/2015 của Cục trưởng Cục thuế T, Cục Thuế đã tiến hành Thanh tra tại Công ty I. Thời kỳ Thanh tra: 2011, 2012.

Căn cứ các quy định về Thuế hiện hành, ngày 23/9/2015, Cục Thuế T đã có Quyết định số 3762/QĐ-CT-XP về việc xử lý vi phạm về thuế qua thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế đối với Công ty I như sau:

Truy thu thuế giá trị gia tăng:	2.812.597đ
Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp:	493.384.345đ
Phạt khai thiếu thuế giá trị gia tăng:	904.706.297đ

Phạt khai thiếu thuế thu nhập doanh nghiệp: 312.739.446d

Trong đó Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu chênh lệch giữa thuế suất 25% và 22% của năm 2011 và 2014.

Quyết định 167/QĐ-CT-KN ngày 31/12/2015 của Cục trưởng Cục thuế T.

Căn cứ Quyết định số 3572/QĐ-UBND ngày 21/07/2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc thu hồi khu đất số 194 N của Công ty I giao cho Công ty S quản lý, sử dụng làm văn phòng làm việc.

Căn cứ điểm 3 Biên bản làm việc ngày 31/08/2011 giữa Công ty I và Công ty S về việc thực hiện Quyết định số 3572/QĐ-UBND ngày 21/07/2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, thì thời hạn bàn giao tài sản giữa 02 bên là ngày 02/11/2011.

Căn cứ văn bản số 159/IEC-TC ngày 13/12/2011 của Công ty I gửi Chi Cục thuế Quận 1 về việc nộp tiền thuê đất, Công ty xác định đã bàn giao toàn bộ mặt bằng nêu trên cho Công ty S vào ngày 21/11/2011.

Căn cứ thời hạn chuyển giao tài sản theo quy định về thuế Giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và quản lý sử dụng hóa đơn, thì Công ty I phải lập hóa đơn ngày 02/11/2011 và kê khai thuế trong niên độ 2011 (thay vì lập hóa đơn ngày 01/11/2014 và kê khai trong niên độ 2014). Giá trị thanh toán gồm thuế giá trị gia tăng mà Công ty I thực nhận tính đến thời điểm bàn giao theo Biên bản làm việc ngày 31/08/2011 là 14.695.145.000 đồng/18.368.816.000 đồng.

Căn cứ Khoản 2, Phần B, Thông tư 129/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính quy định: " ...Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng hoặc cho thuê là thời điểm thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng. Căn cứ số tiền thu được, cơ sở kinh doanh thực hiện khai thuế GTGT đầu ra phát sinh trong kỳ..."

Căn cứ Khoản 2, Mục II, Phần c, Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính quy định:

“ ...2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

2.1. Đối với hoạt động bán hàng hoá là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hoá cho người mua.

2.2. Đối với cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua hoặc thời điểm lập hoá đơn cung ứng dịch vụ...”

Đối chiếu với hồ sơ của Công ty I, Cục Thuế T ghi nhận:

Theo Quyết định số 3572/QĐ-UBND ngày 21/07/2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn bàn giao tài sản số 194 N giữa Công ty I và Công ty S là ngày 02/11/2011.

Văn bản số 159/IEC-TC ngày 13/12/2011 của Công ty I gửi Cho Cục thuế Quận 1 về việc nộp tiền thuê đất xác định đã bàn giao toàn bộ mặt bằng nêu trên cho Công ty S vào ngày 21/11/2011.

Như vậy, thời điểm chuyển giao tài sản số 194 N là tháng 11/2011. Giá trị thanh toán gồm thuế GTGT mà Công ty I nhận tính đến thời điểm bàn giao theo Biên bản làm việc ngày 31/08/2011 là 14.695.145.000 đồng/18.368.816.000 đồng.

Do đó Cục Thuế không có cơ sở xem xét công nhận nội dung đơn khiếu nại của Công ty I.

Cục trưởng Cục thuế T kiến nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bác đơn khởi kiện của Công ty I, công nhận Quyết định số 167/QĐ-CT-KN ngày 31/12/2015 của Cục trưởng Cục thuế T về việc giải quyết khiếu nại lần thứ nhất và Quyết định số 1229/QĐ-TCT ngày 04/07/2016 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục t về việc giải quyết khiếu nại lần thứ hai của Công ty Inexim.

*Người bị kiện: Tổng Cục trưởng Tổng Cục t ông Cao Anh T có ông Thành Xuân Lý là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày: Thống nhất với lời trình bày của Cục trưởng Cục thuế T.*

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Công ty cổ phần hợp tác kinh tế và xuất nhập khẩu S có ông L là tổng giám đốc không trình kiến và có đơn xin vắng mặt và không tham gia quá trình giải quyết vụ án.*

***Tại Bản án số 1016/2020/HC-ST ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:***

*Căn cứ Khoản 1 Điều 30, Khoản 3 Điều 32; điểm a Khoản 2 Điều 116; Khoản 1 Điều 158; điểm a Khoản 2 Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;*

*Áp dụng Thông tư 129/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính;*

*Áp dụng Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính;*

*Áp dụng Khoản 2 Điều 34 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.*

*Tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng C (I) yêu cầu hủy các Quyết định: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 3762/QĐ-QĐCT-XL ngày 23/09/2015 của Cục trưởng Cục thuế T; Quyết định giải quyết khiếu nại số 167/QĐ-QĐCT-KN ngày 31/12/2015 của Cục trưởng Cục thuế T và Quyết định giải quyết khiếu nại số 1229/QĐ-TCT ngày 04/07/2016 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục t.*

*Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.*

*Ngày 20/7/2020 người khởi kiện Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu hàng công nghiệp I kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.*

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*



Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện hủy các quyết định 3762, 167, 1229 theo đơn khởi kiện, ngoài ra còn yêu cầu hủy thêm các quyết định gồm thông báo 11675 ngày 03/6/2020, Quyết định 683 ngày 03/6/2020, 994 ngày 04/8/2020, quyết định 34 ngày 24/8/2020. Ngày 21/3/2021 Cục thuế đã tổ chức đối thoại nhưng đến nay chưa có kết quả giải quyết khiếu nại.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện cho rằng việc ban hành các quyết định 3762, 167 và 1229 là đúng quy định nên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau: Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử phúc thẩm vụ án theo quy định của Luật tố tụng hành chính. Về nội dung: Người khởi kiện kháng cáo không cung cấp được tài liệu mới chứng minh đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:*

#### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

[1.1] Về đối tượng khởi kiện: Công ty I khởi kiện các quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 3762/QĐ-QĐCT-XL ngày 23/9/2015 của Cục trưởng Cục thuế T; Quyết định giải quyết khiếu nại số 167/QĐ-QĐCT-KN ngày 31/12/2015 của Cục trưởng Cục thuế T và Quyết định giải quyết khiếu nại số 1229/QĐ-TCT ngày 04/7/2016 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục t là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính theo khoản 1 Điều 30 Luật tố tụng hành chính năm 2015 là đúng quy định.

[1.2] Về thẩm quyền: Theo khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính, người khởi kiện khởi kiện vụ án hành chính đối với quyết định trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.3] Về thời hiệu: Công ty I nộp đơn khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định nêu trên là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

#### **[2] Về nội dung:**

##### **[2.1] Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành quyết định:**

Các quyết định 3762, 167, 1229 ban hành là đúng quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính; Quyết định 115/2009/QĐ-TTg ngày 28/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định 108/2009/QĐ-BTC ngày 14/01/2009 của Bộ tài chính.

##### **[2.2] Xét nội dung của các quyết định:**

Năm 2005, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng công nghiệp (gọi tắt là Công ty I) được UBND Thành phố Hồ Chí Minh giao và được quyền sử dụng mặt bằng tại Tầng trệt, tầng 1 và Tầng 2 của Tòa nhà số 194 N, Quận 1 theo Quyết định số 5931/QĐ-UBND ngày 22/11/2005.

Năm 2011, UBND Thành phố Hồ Chí Minh thu hồi quyền sử dụng mặt bằng tại Tầng trệt, Tầng 1 và Tầng 2 của Tòa nhà số 194 N, Quận 1 từ Công ty I giao cho Công ty Cổ phần hợp tác kinh tế và XNK Saivimex (viết tắt là Công ty S) theo Quyết định số 3572/QĐ-UBND ngày 21/7/2011.

Để thực hiện Quyết định số 3572/QĐ-UBND ngày 21/7/2011 của UBND Thành phố; trước đó giữa Công ty I và Công ty S lập Biên bản thỏa thuận số 005 ngày 28/4/2009 thể hiện 02 bên thống nhất thỏa thuận và thương lượng đối với số tiền bồi thường tài sản gắn liền với đất, hỗ trợ di dời với số tiền 18.368.816.000 đồng.

Từ năm 2009 đến năm 2014, Công ty S có 04 đợt thực hiện chuyển số tiền từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng mặt bằng tại Tầng trệt, tầng 1 và Tầng 2 của Tòa nhà 194 N:

+ Đợt 1 chuyển năm 2009, số tiền 7.347.500.000 đồng

+ Đợt 2 chuyển năm 2011, số tiền 7.347.645.000 đồng

+ Đợt 3 chuyển năm 2012, số tiền 1.836.763.200 đồng

+ Đợt cuối cùng chuyển năm 2014, số tiền 1.836.907.800 đồng (khi nhận đủ số tiền từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng mặt bằng nêu trên, Công ty I lập hóa đơn GTGT thể hiện trị giá trước thuế GTGT: 16.698.923.636 đồng, thuế GTGT theo thuế suất 10%: 1.669.892.364 đồng; tổng giá trị thanh toán: 18.368.816.000 đồng).

Qua các lần nhận khoản thu nhập từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng mặt bằng nêu trên, Công ty I tạm nộp số thuế TNHD theo mức tạm tính với tổng số thuế TNDN đã nộp vào NSNN: 330.656.164 đồng (lần nộp thứ nhất ngày 21/8/2012, số tiền 146.952.900 đồng, lần nộp thứ 2 ngày 12/10/2012 số tiền 146.952.000 đồng và lần nộp thứ 3 ngày 13/11/2012 với số tiền 36.753.264 đồng)

Theo Thông báo số 104/TB-CP ngày 01/03/2011 của Văn phòng UBND Thành phố Hồ Chí Minh về thông báo kết luận thanh tra việc chấp hành pháp luật về đất đai của Công ty cổ phần I đối với các khu đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh (Kết luận thanh tra số 8459/KL-TNMT-TTS ngày 10/2/2010 của Sở Tài nguyên môi trường) thì Công ty cổ phần I đã có hành vi cho thuê đất trái pháp luật tại mặt bằng số 194 N, Quận 1 nên đã bị kiến nghị xử phạt vi phạm hành chính về đất đai, truy thu số tiền cho thuê đất trái pháp luật, tiền thuê đất do sử dụng mặt bằng 194 N, Quận 1 và thu hồi quyền sử dụng đất tầng trệt, lầu 1, lầu 2 tại 194 N, Quận 1 để giao cho Công ty S tiếp nhận, sử dụng. Công ty S bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời cho công ty cổ phần I.

Ngày 21/7/2011, UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 3572/QĐ-UBND ngày 21/7/2011 về việc thu hồi diện tích 435,7m<sup>2</sup> (tầng trệt, lầu 1 và lầu 2) tại số 194 N, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1 do Công ty cổ phần I đang quản lý, sử dụng để giao cho Công ty S quản lý, sử dụng làm văn phòng làm việc.

Căn cứ điểm 3 Biên bản làm việc ngày 31/8/2011 giữa Công ty I và Công ty S về việc thực hiện Quyết định số 3572/QĐ-UBND ngày 21/7/2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thì thời hạn bàn giao tài sản giữa hai bên là ngày 02/11/2011.

Căn cứ văn bản số 159/IEC-TC ngày 13/12/2011 của Công ty I gửi Chi cục thuế Quận 1 về việc nộp tiền thuế đất, Công ty xác định đã bàn giao toàn bộ mặt bằng nêu trên cho Công ty S ngày 21/11/2011.

Đối chiếu Khoản 1, phần B, Thông tư 129/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính quy định: “... Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà ở để bán, chuyển nhượng hoặc cho thuê là thời điểm thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng. Căn cứ số tiền thu được, cơ sở kinh doanh thực hiện khai thuế giá trị gia tăng đầu ra phát sinh trong kỳ...”

Căn cứ Khoản 2, Mục III, Phần C, Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 Bộ tài chính quy định:

“...2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu thập chịu thuế được xác định như sau:

2.1. Đối với hoạt động bán hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua

2.2. Đối với cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ...”

Như vậy, giá trị thanh toán mà Công ty I thực nhận của Công ty S tính đến thời điểm bàn giao theo Biên bản làm việc ngày 31/8/2011 là 14.694.145.000 đồng/18.368.816.000 đồng. Thời hạn chuyển giao tài sản theo quy định về thuế Giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và quản lý sử dụng hóa đơn, thì Công ty I phải lập hóa đơn vào ngày 02/11/2011 là thời điểm bàn giao tài sản giữa 02 bên và kê khai thuế trong niên độ 2011 nhưng đến ngày 01/11/2014 Công ty I mới xuất hóa đơn và kê khai trong niên độ năm 2014 là không đúng quy định pháp luật về thuế.

Công ty cổ phần I đã tự khai, nộp thuế với giao dịch trên như đối với thu nhập từ bất động sản nên cơ quan thuế ghi nhận việc khai, nộp thuế của Công ty, chỉ điều chỉnh thời điểm phát sinh nghĩa vụ thuế. Công ty cổ phần I tạm nộp thuế khi nhận tiền và chỉ xuất hóa đơn, quyết toán thuế TNDN khi nhận đủ tiền vào năm 2014, trong khi theo quy định tại Điều 7, Điều 30 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006 của Quốc Hội, Công ty cổ phần I phải ghi nhận doanh thu, khai, nộp thuế vào năm 2011. Do đó, Cục Thuế T xác định lại thời

điểm tính thuế vào năm 2011 và áp dụng thuế suất là 25% đối với Công ty I là có căn cứ.

Người khởi kiện cho rằng Công ty I không phải chịu thuế là không có cơ sở vì công ty S có trách nhiệm bồi thường về giá trị tài sản trên đất và hỗ trợ di dời đối với Công ty I là thực hiện theo quyết định 3572. Người khởi kiện cho rằng Công ty I không phải chịu thuế TNDN theo khoản 14, Mục V, Phần C Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính là không có căn cứ vì quy định này chỉ áp dụng đối với những trường hợp thu nhập khác sau khi trừ các chi phí liên quan (nếu có) thì phần còn lại doanh nghiệp được sử dụng theo quy định của pháp luật không quy định công ty được miễn hoặc không phải chịu TNDN.

Biên bản thanh tra thuế ngày 16/9/2015 đối với Công ty I: “...*Căn cứ quy định về thuế GTGT, thuế TNDN và quản lý sử dụng hóa đơn thì Công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng công nghiệp phải lập hóa đơn ngày 01/11/2011 và kê khai trong niên độ 2011 đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản (thay vì lập hóa đơn ngày 01/11/2014 và kê khai trong niên độ 2014)*...” Tại biên bản này, phía Công ty I đã đồng ý ký tên xác nhận và không thể hiện ý kiến.

Như vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty I là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của công ty Inemix yêu cầu hủy thêm các quyết định thêm các quyết định: thông báo 11675 ngày 03/6/2020, Quyết định 683 ngày 03/6/2020, 994 ngày 04/8/2020, quyết định 34 ngày 24/8/2020, xét thấy đại diện người khởi kiện không yêu cầu hủy án sơ thẩm mà chỉ yêu cầu sửa bản án hủy các quyết định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy các quyết định mà người khởi kiện yêu cầu thêm chưa được tòa án sơ thẩm thụ lý giải quyết nên tại Hội đồng xét xử phúc thẩm không xét.

Công ty I kháng cáo nhưng không có tài liệu chứng cứ mới nên không có cơ sở xem xét. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên Công ty I phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

I. Áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng C (I)

- Giữ nguyên quyết định Bản án hành chính sơ thẩm:

Căn cứ Khoản 1 Điều 30, Khoản 3 Điều 32; điểm a Khoản 2 Điều 116; Khoản 1 Điều 158; điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Áp dụng Thông tư 129/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính;

Áp dụng Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính;

Áp dụng Khoản 2 Điều 34 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng C (I) yêu cầu hủy các Quyết định: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 3762/QĐ-QĐCT-XL ngày 23/09/2015 của Cục trưởng Cục thuế T; Quyết định giải quyết khiếu nại số 167/QĐ-QĐCT-KN ngày 31/12/2015 của Cục trưởng Cục thuế T và Quyết định giải quyết khiếu nại số 1229/QĐ-TCT ngày 04/07/2016 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục t.

II. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

III. Về án phí phúc thẩm: Công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng C (I) phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng phí, lệ phí theo biên lai số 0092170 ngày 30/7/2020 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Xác nhận công ty đã nộp đủ.

Bản án có hiệu lực kể từ ngày tuyên án

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- Cục THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Đường sự (3);
- Lưu: HS, VP. (16)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Huyền Vân**

